

Số: 1109/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 31 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Căn cứ Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của UBND thành phố Việt Trì tại Tờ trình số 1101/TTr-UBND ngày 16/5/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 316/TTr-TNMT ngày 25/5/2023),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Việt Trì (lần 1) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là: 4.514,28 ha, giảm 6,76 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt. Cụ thể:
 - + Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là: 1.401,77 ha, giảm 8,98 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là: 941,40 ha, tăng 2,97 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là: 1.635,60 ha, giảm 2,11 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 292,16 ha, tăng 1,35 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là: 6.600,79 ha, tăng 10,73 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, cụ thể:
 - + Điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ là: 212,04 ha, tăng 0,53 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là: 208,99 ha, giảm 0,83 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 2.375,80 ha, tăng 9,72 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là: 22,14 ha, giảm 0,03 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là: 134,68 ha, giảm 0,07 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 685,16 ha, tăng 1,04 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị là: 1.026,58 ha, tăng 0,44 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - + Điều chỉnh diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là: 12,93 ha, giảm 0,06 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
 - Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là: 33,95 ha, giảm 3,97 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
- Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND thành phố Việt Trì đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt.

Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDD 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDD 2023 (ha)	Số sánh tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.149,02	11.149,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.521,04	4.514,28	-6,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.410,75	1.401,77	-8,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>842,83</i>	<i>836,25</i>	<i>-6,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	938,44	941,40	2,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDD 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDD 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.637,71	1.635,60	-2,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	118,68	118,68	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122,09	122,089	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,81	292,16	1,35
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,57	2,571	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.590,06	6.600,79	10,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,23	140,23	
2.2	Đất an ninh	CAN	25,71	25,714	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	335,00	335,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,73	67,73	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	211,51	212,04	0,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,82	208,99	-0,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,24	58,24	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.366,08	2.375,80	9,72
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.517,27</i>	<i>1.527,00</i>	<i>9,73</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>183,78</i>	<i>184,33</i>	<i>0,54</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,56</i>	<i>15,56</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>30,78</i>	<i>30,75</i>	<i>-0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>166,26</i>	<i>167,32</i>	<i>1,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>43,54</i>	<i>43,54</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>16,12</i>	<i>16,12</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,62</i>	<i>1,62</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>239,49</i>	<i>239,49</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,68</i>	<i>5,678</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>16,42</i>	<i>16,425</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>104,26</i>	<i>102,81</i>	<i>-1,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>2,36</i>	<i>2,36</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,43</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,17</i>	<i>10,17</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,17	22,14	-0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	134,75	134,68	-0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	684,12	685,16	1,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.026,14	1.026,58	0,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,61	43,61	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDD 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDD 2023 (ha)	Số sánh tăng, giảm (ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,39	19,39	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,99	12,93	-0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.090,32	1.090,32	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,18	139,18	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,07	3,07	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,92	33,95	-3,97

2. Danh mục công trình điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan; Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Việt Trì và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

**Biểu 02: Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
trên địa bàn thành phố Việt Trì**

(Kèm theo Quyết định số: 1109/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Căn cứ thực hiện dự án
A	Công trình, dự án bổ sung				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình, cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ Trường mầm non khu B đến kênh tiêu số 2, xã Trung Vương, thành phố Việt Trì	0,52	HNK 0,03 ha; CLN 0,09 ha; NTS 0,03 ha; DGT 0,35 ha; ONT 0,02 ha	Xã Trung Vương	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Mở rộng trường THPT Nguyễn Tất Thành	0,20	LUC 0,08 ha; NTD 0,12 ha	Phường Gia Cẩm	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Trường tiểu học Minh Phương	1,06	LUC 0,08 ha; LUK 0,20 ha; TMD 0,75 ha; DGT 0,03 ha	Phường Minh Phương	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Khu dân cư tại xóm Gạo, xã Trung Vương	0,18	NTS 0,18 ha	Xã Trung Vương	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Khu dân cư tại khu Đồng Súi	0,50	LUC 0,5 ha	Xã Trung Vương, phường Thanh Miếu	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Khu dân cư tại khu Đồi Bình Hải	0,35	DGT 0,10 ha; DTL 0,03 ha; CSD 0,22 ha	Xã Trung Vương	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Khu nhà ở và dịch vụ khu công nghiệp Thụy Vân	0,83	LUC 0,53 ha; LUK 0,02 ha; HNK 0,02 ha; CLN 0,09 ha; NTS 0,01 ha; DGT 0,10 ha; DTL 0,01 ha; CSD 0,05 ha	Xã Thụy Vân	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Dự án thương mại, dịch vụ	1,45	LUC 0,70 ha; LUK 0,70 ha; DGT 0,05 ha	Xã Phượng Lâu	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Tổng diện tích thực hiện dự án là 1,45 ha; trong đó có 1,0 ha là đất trồng lúa thuộc quỹ 1, chủ đầu tư thực hiện thỏa thuận bồi thường; diện tích còn lại 0,45 ha thực hiện đấu giá

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Căn cứ thực hiện dự án
					theo Văn bản số 385/UBND-NNTN ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ
9	Khu dân cư tại khu vực đồng Trầm Thu, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì	0,07	DKV 0,07 ha	Phường Dữu Lâu	Quyết định số 4249/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND thành phố Việt Trì về việc Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đất ở dân cư tự xây tại khu vực đồng Trầm Thu, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì
10	Khu dân cư tại khu vực Đồi Làng, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì	0,13	DCK 0,13 ha	Phường Dữu Lâu	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 phường Dữu Lâu và điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đất ở tại khu Đồi Làng, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì
11	Tuyến đường nối từ đường Trường Chinh qua xã Kim Đức đến đường Âu Cơ	12,92	LUC 5,65 ha; LUK 0,82 ha; HNK 0,98 ha; CLN 2,35 ha; NTS 1,15 ha; DGT 0,92 ha; DTL 0,11 ha; DYT 0,03 ha; DSH 0,03 ha; ONT 0,80 ha; TIN 0,06 ha; CSD 0,02 ha	Xã Kim Đức	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
B	Các dự án điều chỉnh				
1	Dự án Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ	8,86	LUC 2,86 ha; LUK 0,83 ha; HNK 0,35 ha; CLN 0,46 ha; NTS 0,22 ha; SKC 0,83 ha; ONT 0,04 ha; CSD 3,27 ha	Thành phố Việt Trì	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021. KHSDĐ 2023 đã duyệt 13,18 ha (trong đó: LUC 4,37ha; HNK 4,91ha; CLN 1,1ha; NTS 1,00ha; DGT 1,00ha; DTL 0,80ha). Nay điều chỉnh giảm thành 8,86 ha

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Căn cứ thực hiện dự án
2	Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì	18,50	LUC 6,80 ha; LUK 3,00 ha; HNK 2,00 ha; CLN 1,50 ha; NTS 1,00 ha; TMD 0,17 ha; DGT 1,00 ha; DTL 0,35 ha; NTD 0,40 ha; ONT 0,10 ha; ODT 0,73 ha; TSC 0,60 ha; MNC 0,40 ha; CSD 0,45 ha	Phường Vân Cơ, phường Vân Phú, xã Phụng Lâu	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ. KHSDĐ 2023 đã duyệt LUC 6,80 ha; LUK 3,00 ha; HNK 2,00 ha; CLN 1,50 ha; NTS 1,00 ha; DGT 1,00 ha; DTL 0,35 ha; NTD 0,40 ha; ONT 0,20 ha; ODT 0,80 ha; TSC 0,60 ha; MNC 0,40 ha; CSD 0,45 ha. Nay xin điều chỉnh bổ sung loại đất
3	Khu đô thị mới Đông Nam, thành phố Việt Trì	70,00	LUC 30,00 ha; LUK 10,00 ha; HNK 1,00 ha; CLN 0,60 ha; NTS 12,04 ha; DGT 6,00 ha; DTL 7,50 ha; NTD 1,50 ha; ONT 0,26 ha; ODT 0,1 ha; CSD 1,00 ha	Xã Trung Vương, Sông Lô, phường Thanh Miếu	NQ 02/2022/NQ HĐND ngày 30/5/2022. KHSDĐ 2023 đã duyệt LUC 30,00 ha; LUK 10,00 ha; HNK 1,00 ha; CLN 0,60 ha; NTS 13,54 ha; DGT 6,00 ha; DTL 7,50 ha; ONT 0,26 ha; ODT 0,1 ha; CSD 1,00 ha. Nay xin điều chỉnh bổ sung loại đất
4	Khu dân cư tại khu Ao Sỏi và Đồng Khoang	2,13	LUK 0,90 ha; HNK 0,10 ha; CLN 0,01 ha; NTS 0,60 ha; DGT 0,49 ha; DSH 0,03 ha	Xã Trung Vương	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022. KHSDĐ 2023 đã duyệt LUK 0,90 ha; HNK 0,10 ha; NTS 0,60 ha; DGT 0,50 ha; DSH 0,03 ha. Nay xin điều chỉnh bổ sung loại đất
5	Khu dân cư tại khu 2, khu 4 phường Vân Cơ và khu Đồng Dộc Chốt, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì	2,30	LUC 1,40 ha; HNK 0,06 ha; CLN 0,38 ha; NTS 0,05 ha; DGT 0,11 ha; DTL 0,05 ha; ODT 0,20 ha; CSD 0,05 ha	Phường Vân Cơ, phường Vân Phú	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ. KHSDĐ 2023 đã duyệt LUC 1,40 ha; CLN 0,23 ha; NTS 0,05 ha; DGT 0,11 ha; DTL 0,05 ha; ODT 0,26 ha; CSD 0,20 ha. Nay xin điều chỉnh bổ sung loại đất.
6	Nhà điều hành sản xuất đội dịch vụ kỹ thuật Tây Bắc	0,63	LUC 0,12 ha; LUK 0,24 ha; HNK 0,12; DTL 0,15 ha	Xã Phụng Lâu	Nghị quyết 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. KHSDĐ 2023 đã duyệt LUC 0,36 ha; DTL 0,15 ha; HNK 0,12 ha. Nay xin điều chỉnh bổ sung loại đất
7	Khu dân cư tại khu Đồng Trầm 1 và khu	2,17	LUC 0,014 ha; BHK 0,014	Xã Thanh Đình	KHSDĐ 2023 đã phê duyệt diện tích: 2,17

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Căn cứ thực hiện dự án
	Đồng Trầm 2		ha; NTS 0,56 ha; DGT 0,957 ha; DTL 0,015; BCS 0,61 ha		ha gồm: LUC 0,03ha; BHK 0,02 ha; NTS 1,22 ha; DGT 0,86 ha; DTL 0,04. Nay xin điều chỉnh, bổ sung loại đất.
8	Bãi bốc xếp vật liệu xây dựng và hàng hóa	0,80	HNK 0,80 ha	Xã Sông Lô	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
9	Khu đô thị sinh thái và thể thao Việt Trì	174,62	LUC 45,00 ha; HNK 15,00 ha; RSX 72,00 ha; DGT 17,5 ha; DTL 1,2 ha; NTD 1,14 ha; ONT 10,00 ha; ODT 5,00 ha; MNC 5,00 ha; CSD 3,23 ha	Chu Hóa, Thụy Vân, Thanh Đình, Vân Phú	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
10	Khu đô thị mới Tây Nam	20,73	LUC 10,11 ha; HNK 5,69 ha; CLN 3,00 ha; DGT 0,58 ha; DTL 1,03 ha; NTD 0,2 ha; ODT 0,09 ha; CSD 0,03 ha	Phường Gia Cẩm và Phường Minh Nông	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
11	Đường Mai An Tiêm đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Vũ Thê Lang	1,80	LUC 1,00 ha; HNK 0,10 ha; CLN 0,15 ha; NTS 0,10 ha; DGT 0,20 ha; DTL 0,05 ha; ONT 0,10 ha; CSD 0,10 ha	Phường Tân Dân, xã Trung Vương	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngõ 3040 đường Hùng Vương đến đường Quế Hoa, khu 9, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì	1,50	LUK 0,30 ha; HNK 0,40 ha; CLN 0,23 ha; NTS 0,10 ha; DGT 0,18 ha; DTL 0,05 ha; DVH 0,01 ha; DGD 0,02 ha; ONT 0,15 ha; TIN 0,01 ha; CSD 0,05 ha	Xã Kim Đức, phường Vân Phú	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Căn cứ thực hiện dự án
13	Đường Trường Chinh (đoạn từ UBND xã Phụng Lâu đến đê hữu sông Lô)	5,02	LUC 1,34 ha; LUK 1,49 ha; HNK 1,01 ha; CLN 0,30 ha; NTS 0,06 ha; DGT 0,50 ha; DTL 0,03 ha; NTD 0,03 ha; ONT 0,21 ha; TSC 0,01 ha; CSD 0,04 ha	Xã Phụng Lâu, Hùng Lô	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
14	Đường Vũ Thê Lang và hạ tầng kỹ thuật hai bên đường (Đoạn E4-E7), thành phố Việt Trì	13,50	LUC 5,80 ha; LUK 1,50 ha; HNK 1,50 ha; CLN 1,00 ha; NTS 2,70 ha; DGT 0,5 ha; DTL 0,50 ha; CSD 1,00 ha	Phường Thanh Miếu, Trung Vương, Tân Dân	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
15	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	0,15	LUC 0,09 ha; DGT 0,06 ha	Xã Chu Hóa	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
16	Đấu giá đất TMDV tại đồng Mông Xung, xã Thanh Đình	1,20	LUC 0,40 ha; ONT 0,80 ha	Xã Thanh Đình	Tổng diện tích thực hiện dự án không thay đổi so với Nghị quyết và KHSDĐ năm 2023 đã được phê duyệt, Điều chỉnh, bổ sung loại đất thu hồi theo diện tích kiểm đếm thực tế.
C	Các dự án đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023				
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Đầu Đình	0,11	ONT 0,11 ha	Xã Sông Lô	QĐ số 143/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500, Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 17/06/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi, CMD và giao đất
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Mông Xung	0,10	ONT 0,10 ha	Xã Thanh Đình	QĐ số 1255/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND Thành phố Việt Trì về việc phê

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Căn cứ thực hiện dự án
					duyet phuong an dau gia quyen sử dụng đất.
3	Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Hóc Vỡ	2,40	ONT 2,40 ha	Xã Thanh Đình	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất, chuyển mục đích.
4	Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đục Trồ	0,04	ONT 0,04 ha	Xã Thanh Đình	Quyết định số 2969/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi chuyển mục đích.